

Số : 2034 /HT1-TKy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên

- Mã chứng khoán: HT1
- Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 38368363 Fax: (028) 38361278
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thanh Vượng

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024, gồm:

- Báo cáo tài chính riêng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/08/2024 tại đường dẫn <https://www.vicemhatien.com.vn/thong-tin-tai-chinh>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/cáo);
- BKS (để b/cáo);
- Ban TGD (để b/cáo);
- P.KTPC, P.TCKT (để biết);
- Lưu: VT, Tky Cty.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
XI MĂNG  
VICEM HÀ TIÊN  
Nguyễn Thị Thanh Vượng

## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**

Số 604 Võ Văn Kiệt

Phường Cầu Kho, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 38

VI  
CÔNG  
CỔ  
PHẦN  
HÀ TIÊN  
VICEM  
T.P.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên (được bầu ngày 02 tháng 8 năm 2024)
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên
Ông Phan Xuân Hiệu	Thành viên
Ông Võ Ngọc Trung	Thành viên
Ông Hoàng Cảnh Nguyễn	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Bà Trung Thị Tâm Thanh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quốc Thắng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc (được giao Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 14 tháng 6 năm 2024 đến ngày 29 tháng 7 năm 2024)
Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 14 tháng 6 năm 2024)
Ông Phạm Kiến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Quốc Thắng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Đức Nguyễn**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0764-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 09 tháng 8 năm 2024  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

014  
CÔNG  
CÔ P  
XI M  
EM  
-T.P

C.T.N.H.H  
H  
NỘI

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.727.977.909.143</b>	<b>1.941.404.131.382</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>571.933.464.383</b>	<b>606.296.854.233</b>
1. Tiền	111		476.933.464.383	606.296.854.233
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.000.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>413.465.767.836</b>	<b>437.988.130.588</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	271.846.918.341	278.817.009.522
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	29.722.539.764	51.840.281.659
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	111.843.182.317	107.330.839.407
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		53.127.414	-
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>680.627.902.812</b>	<b>838.123.507.133</b>
1. Hàng tồn kho	141		721.380.349.045	874.612.129.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.752.446.233)	(36.488.622.785)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>61.950.774.112</b>	<b>58.995.639.428</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	51.921.964.364	41.966.945.099
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.028.809.748	17.028.694.329

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.525.278.654.659</b>	<b>6.672.515.664.081</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.685.480.453</b>	<b>21.390.221.488</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	22.685.480.453	21.390.221.488
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.739.077.742.197</b>	<b>5.001.379.784.456</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.636.871.942.040	4.897.487.031.300
- Nguyên giá	222		13.852.923.859.825	13.895.577.902.629
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.216.051.917.785)	(8.998.090.871.329)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	102.205.800.157	103.892.753.156
- Nguyên giá	228		144.890.189.316	145.239.071.816
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.684.389.159)	(41.346.318.660)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.166.711.765.009</b>	<b>1.061.106.457.528</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.166.711.765.009	1.061.106.457.528
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>59.767.062.725</b>	<b>48.889.062.725</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.500.000.000	19.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.732.937.275)	(26.610.937.275)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>537.036.604.275</b>	<b>539.750.137.884</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	412.628.115.858	403.426.914.255
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30	9.042.561.128	8.963.184.425
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	115.365.927.289	127.360.039.204
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>8.253.256.563.802</b>	<b>8.613.919.795.463</b>

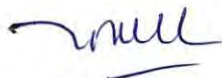
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.426.412.459.462</b>	<b>3.790.292.984.176</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.406.357.735.181</b>	<b>3.770.935.389.354</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.352.908.993.474	1.230.721.486.283
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	81.179.381.300	116.026.475.921
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	31.016.805.642	12.915.323.384
4. Phải trả người lao động	314		90.704.897.187	143.493.578.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	29.556.071.790	6.786.791.565
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	111.991.654.838	121.084.421.294
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	221.673.085.113	402.124.385.993
8. Vay ngắn hạn	320	20	1.294.199.066.301	1.578.035.584.184
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	44.990.560.973	1.644.732.923
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.137.218.563	158.102.609.339
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.054.724.281</b>	<b>19.357.594.822</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	20.054.724.281	19.357.594.822
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.826.844.104.340</b>	<b>4.823.626.811.287</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>4.826.844.104.340</b>	<b>4.823.626.811.287</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.877.131.506	70.877.131.506
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		918.345.539.128	918.345.539.128
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.722.323.706	18.505.030.653
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		556.030.653	831.613.982
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		21.166.293.053	17.673.416.671
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>8.253.256.563.802</b>	<b>8.613.919.795.463</b>



Nguyễn Thị Loan  
Người lập biểu



Nguyễn Nho Lương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

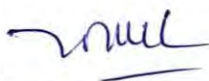
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.633.270.926.241	3.941.561.312.006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	230.068.678.325	251.841.724.976
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	3.403.202.247.916	3.689.719.587.030
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	3.123.701.857.269	3.408.144.888.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		279.500.390.647	281.574.698.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.808.446.397	1.280.799.994
7. Chi phí tài chính	22	28	42.769.114.555	82.673.325.912
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.095.495.254	69.632.081.318
8. Chi phí bán hàng	25	29	86.102.126.372	89.157.420.098
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	136.985.016.312	116.004.164.701
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		16.452.579.805	(4.979.412.331)
11. Thu nhập khác	31		10.909.930.277	143.479.898
12. Chi phí khác	32		1.003.864.644	15.628.824.498
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		9.906.065.633	(15.485.344.600)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.358.645.438	(20.464.756.931)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	5.271.729.088	-
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	(79.376.703)	6.442.595.019
17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		21.166.293.053	(26.907.351.950)



Nguyễn Thị Loan  
Người lập biểu



Nguyễn Nho Lương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

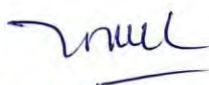
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	26.358.645.438	(20.464.756.931)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	272.815.119.792	271.794.408.733
Các khoản dự phòng	03	37.428.780.957	5.831.180.632
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(436.734.265)	(363.738.248)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(12.730.298.600)	(565.424.121)
Chi phí lãi vay	06	30.095.495.254	69.632.081.318
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	353.531.008.576	325.863.751.383
Thay đổi các khoản phải thu	09	39.202.033.268	(400.075.488.023)
Thay đổi hàng tồn kho	10	165.225.892.788	153.728.456.298
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	40.105.841.936	(311.887.123.525)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(19.156.220.868)	(27.279.257.349)
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.242.594.552)	(69.304.422.329)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.840.890.858)	(18.121.384.050)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.914.390.776)	(95.872.907.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	516.910.679.514	(442.948.375.287)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(109.713.108.134)	(83.176.717.064)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.898.242.744	25.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.832.888.323	540.424.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(95.981.977.067)	(82.611.292.943)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

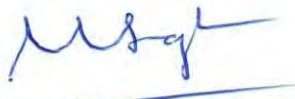
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.922.702.766.077	3.140.105.236.203
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.206.539.283.960)	(2.842.675.352.963)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(171.898.220.200)	(110.087.593.825)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(455.734.738.083)</b>	<b>187.342.289.415</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(34.806.035.636)</b>	<b>(338.217.378.815)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	606.296.854.233	674.827.796.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	442.645.786	374.670.756
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>571.933.464.383</b>	<b>336.985.088.284</b>



Nguyễn Thị Loan  
Người lập biểu



Nguyễn Nho Lương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**

Số 604 Võ Văn Kiệt

Phường Cầu Kho, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên ("Công ty") là công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005941 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 05 tháng 8 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.815.899.110.000 VND.

Từ tháng 10 năm 2007, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HT1.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.434 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.444 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính tại số 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 08 chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ	Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng
2	Trạm nghiền Phú Hữu	Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất xi măng
3	Trạm nghiền Thủ Đức	Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Đã đóng cửa và đang chờ bàn giao lại
4	Nhà máy Xi măng Bình Phước	Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất đá vôi, clinker và xi măng
5	Trạm nghiền Long An	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Sản xuất xi măng
6	Nhà máy Xi măng Kiên Lương	Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất đá vôi, clinker và xi măng
7	Trạm nghiền Cam Ranh	Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất xi măng
8	Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu	Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT)

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ	Lầu 5, Tòa nhà Landmark, Số 5B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	65	65	Đầu tư phát triển dự án bất động sản

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	05 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian thuê.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

##### (i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

##### (ii) Bản quyền

Bản quyền phần mềm được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến tám năm.

##### (iii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến tám năm.

##### (iv) Tài sản vô hình khác

Tài sản vô hình khác bao gồm hệ thống số hóa, lưu trữ và quản lý dữ liệu, gồm cả phần mềm và các chi phí triển khai, lắp đặt liên quan trực tiếp đến hệ thống. Hệ thống số hóa, lưu trữ và quản lý dữ liệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ sáu đến mười năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán kiểm toán vốn đầu tư và quyết định phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm vật tư tiêu hao, chi phí bảo hiểm, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Vật tư tiêu hao theo định mức (bao gồm gạch chịu lửa, bi nghiền, ...) được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước. Vật tư tiêu hao theo định mức được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa vào thời gian tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất.

Chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian khai thác có hiệu lực theo giấy phép khai thác khoáng sản.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá tài sản cố định mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm. Đối với những tài sản cố định mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu từ cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Lãi tiền gửi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Lãi từ các khoản đầu tư**

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Các bên liên quan**

Các bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.731.361.425	913.701.752
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	474.502.102.958	605.383.152.481
Tiền đang chuyển	700.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	95.000.000.000	-
	<b>571.933.464.383</b>	<b>606.296.854.233</b>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới Nhà	87.515.744.282	84.426.156.833
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	37.177.110.197	37.022.144.544
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bảo An Sài Gòn	33.199.760.573	32.058.122.069
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Nam	28.124.728.463	23.813.368.915
Khách hàng khác	85.829.574.826	101.497.217.161
	<b>271.846.918.341</b>	<b>278.817.009.522</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<b>4.070.326.186</b>	<b>549.587.430</b>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đức Việt 568	5.995.200.000	-
UBND huyện Kiên Lương	-	23.706.634.921
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp và Hệ thống Kỹ thuật Lilama 69-3	-	5.630.000.000
Người bán khác	23.727.339.764	22.503.646.738
	<b>29.722.539.764</b>	<b>51.840.281.659</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<b>145.953.000</b>	<b>145.953.000</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc (i)	53.574.127.500	53.574.127.500
Trao đổi nguyên vật liệu	-	1.234.825.152
Phải thu khác	58.269.054.817	52.521.886.755
	<b>111.843.182.317</b>	<b>107.330.839.407</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	<b>-</b>	<b>1.234.825.152</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	22.685.480.453	21.390.221.488
	<b>22.685.480.453</b>	<b>21.390.221.488</b>

- (i) Đây là khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiền Thủ Đức theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ("Quyết định 86") ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị và sẽ được hoàn trả lại từ nguồn vốn tạo ra từ vị trí sau khi di dời theo quy định tại Quyết định 86. Sau đó, Quyết định 86 đã được thay thế bằng Nghị định số 167/2017/NĐ-CP về quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2017. Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>a. Hàng tồn kho</b>				
Hàng mua đang đi đường	25.876.850	-	248.174.962	-
Nguyên liệu, vật liệu	377.101.680.754	(40.752.446.233)	468.500.877.910	(36.488.622.785)
Công cụ, dụng cụ	3.270.861.720	-	4.576.330.662	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.682.484.370	-	7.532.297.466	-
Thành phẩm	334.233.589.351	-	391.207.423.918	-
Hàng hóa	65.856.000	-	2.547.025.000	-
	<b>721.380.349.045</b>	<b>(40.752.446.233)</b>	<b>874.612.129.918</b>	<b>(36.488.622.785)</b>
<b>b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b>	<b>115.365.927.289</b>	<b>-</b>	<b>127.360.039.204</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>836.746.276.334</b>	<b>(40.752.446.233)</b>	<b>1.001.972.169.122</b>	<b>(36.488.622.785)</b>

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên liệu, vật liệu mất phẩm chất, lạc hậu và không còn nhu cầu sử dụng với số tiền là 4.366.742.383 VND và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 102.918.935 VND (kỳ trước: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 368.352.080 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Vật tư tiêu hao	32.378.333.301		35.972.903.094	
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12.360.010.019		-	
Chi phí bảo hiểm	2.598.930.791		2.581.296.103	
Các khoản khác	4.584.690.253		3.412.745.902	
	<b>51.921.964.364</b>		<b>41.966.945.099</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
Chi phí giải phóng mặt bằng	117.424.656.355		119.353.711.039	
Chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng	100.433.541.476		114.409.448.587	
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	110.757.977.223		102.221.629.796	
Chi phí sửa chữa lớn	29.031.465.031		30.278.501.797	
Vật tư tiêu hao	41.258.501.509		21.991.468.937	
Chi phí khác	13.721.974.264		15.172.154.099	
	<b>412.628.115.858</b>		<b>403.426.914.255</b>	

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	3.569.715.672.473	9.235.149.222.275	334.493.077.967	58.760.565.748	697.459.364.166	13.895.577.902.629
Tăng trong kỳ	-	11.513.910.000	-	-	-	11.513.910.000
Thanh lý, giảm khác	(21.463.736.040)	(17.581.037.864)	(14.496.419.376)	(626.759.524)	-	(54.167.952.804)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.548.251.936.433</b>	<b>9.229.082.094.411</b>	<b>319.996.658.591</b>	<b>58.133.806.224</b>	<b>697.459.364.166</b>	<b>13.852.923.859.825</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	1.908.450.186.628	6.348.708.757.348	292.496.856.500	44.956.405.426	403.478.665.427	8.998.090.871.329
Khấu hao trong kỳ	54.636.524.349	199.628.199.134	3.351.543.528	1.851.953.973	12.008.828.309	271.477.049.293
Thanh lý, giảm khác	(20.811.786.073)	(17.581.037.864)	(14.496.419.376)	(626.759.524)	-	(53.516.002.837)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.942.274.924.904</b>	<b>6.530.755.918.618</b>	<b>281.351.980.652</b>	<b>46.181.599.875</b>	<b>415.487.493.736</b>	<b>9.216.051.917.785</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<b>1.661.265.485.845</b>	<b>2.886.440.464.927</b>	<b>41.996.221.467</b>	<b>13.804.160.322</b>	<b>293.980.698.739</b>	<b>4.897.487.031.300</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.605.977.011.529</b>	<b>2.698.326.175.793</b>	<b>38.644.677.939</b>	<b>11.952.206.349</b>	<b>281.971.870.430</b>	<b>4.636.871.942.040</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.445.721.093.818 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.452.953.019.592 VND) và tài sản đã khấu hao hết chờ thanh lý với giá trị là 18.574.584.510 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 18.574.584.510 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Bản quyền VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	102.202.954.505	31.439.734.630	3.247.354.120	8.349.028.561	145.239.071.816
Giảm khác	(348.882.500)	-	-	-	(348.882.500)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>101.854.072.005</b>	<b>31.439.734.630</b>	<b>3.247.354.120</b>	<b>8.349.028.561</b>	<b>144.890.189.316</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	9.197.084.220	27.343.666.248	3.247.354.120	1.558.214.072	41.346.318.660
Khấu hao trong kỳ	258.561.529	603.870.937	-	475.638.033	1.338.070.499
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.455.645.749</b>	<b>27.947.537.185</b>	<b>3.247.354.120</b>	<b>2.033.852.105</b>	<b>42.684.389.159</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	93.005.870.285	4.096.068.382	-	6.790.814.489	103.892.753.156
Tại ngày cuối kỳ	92.398.426.256	3.492.197.445	-	6.315.176.456	102.205.800.157

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.459.700.170 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.234.700.170 VND) và tài sản đã khấu hao hết đang chờ thanh lý với giá trị là 1.789.508.560 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.789.508.560 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu (i)	544.300.107.671	537.790.946.231
Các dự án tại Kiên Lương	292.494.446.630	250.572.179.726
Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước (ii)	200.505.175.327	200.521.116.335
Các dự án tại Bình Phước	90.276.652.320	66.625.427.167
Các dự án khác	39.135.383.061	5.596.788.069
	<b>1.166.711.765.009</b>	<b>1.061.106.457.528</b>

- (i) Ngày 8 tháng 3 năm 2024, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 705/QĐ-UBND ban hành mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ tại Dự án BOT xây dựng đường nối từ đường Nguyễn Duy Trinh vào Khu Công nghiệp Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đang phối hợp với Sở Giao thông Vận tải và các cơ quan có liên quan để hoàn thiện phương án giá cụ thể để có cơ sở triển khai thực hiện thu phí trong thời gian tới.
- (ii) Ngày 07 tháng 5 năm 2021, UBND tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định số 1184/QĐ-UBND về việc thu hồi lại diện tích đất để xây dựng dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên – Nhà máy xi măng Bình Phước, theo đó dự án được yêu cầu dừng thực hiện, UBND tỉnh cũng yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tham mưu xem xét xử lý các vấn đề tài chính và chi phí đầu tư liên quan cho Công ty. Ngày 19 tháng 7 năm 2021, Công ty gửi văn bản số 2070/HT1-QLDA cho Sở Tài nguyên và Môi trường về nội dung do UBND tỉnh Bình Phước chưa thống nhất được phương án tài chính và các chi phí khác có liên quan đến dự án nên Công ty kiến nghị tạm thời chưa bàn giao đất thực địa. Ngày 21 tháng 9 năm 2023, UBND tỉnh Bình Phước tiếp tục gửi văn bản số 3311/UBND-KT đề nghị Công ty bàn giao đất ngoài thực địa như theo quyết định số 1184/QĐ-UBND. Ngày 04 tháng 10 năm 2023, Công ty gửi văn bản số 2882/HT1-QLDA phản hồi về kế hoạch bàn giao lại lô đất cho UBND, theo đó, sau khi có kết quả báo cáo kiểm toán độc lập, Công ty sẽ trình Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt cho phép dừng dự án, phê duyệt quyết toán dự án và phê duyệt thống nhất bàn giao lại đất cho địa phương. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt chi phí đã thực hiện của dự án sau khi có kết quả kiểm toán độc lập. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, UBND tỉnh Bình Phước chưa có phương án xử lý các vấn đề tài chính và chi phí đầu tư liên quan cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIẾN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý VND
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ	65%	19.500.000.000	(1.781.937.275)	(i)	65%	19.500.000.000 (1.781.937.275)
		<b>19.500.000.000</b>	<b>(1.781.937.275)</b>			<b>19.500.000.000 (1.781.937.275)</b>
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (ii)	2.310.000	42.000.000.000	(7.581.000.000)		2.310.000	42.000.000.000 (14.049.000.000)
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng (ii)	700.000	14.000.000.000	(6.370.000.000)		700.000	14.000.000.000 (10.780.000.000)
		<b>56.000.000.000</b>	<b>(13.951.000.000)</b>		<b>3.010.000</b>	<b>56.000.000.000 (24.829.000.000)</b>
		<b>56.000.000.000</b>	<b>(13.951.000.000)</b>			<b>56.000.000.000 (24.829.000.000)</b>
						<b>31.171.000.000</b>

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty chưa niêm yết này.

Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty con trong kỳ như sau:

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ

Kỳ này: \_\_\_\_\_ Hoạt động kinh doanh có lãi

Kỳ trước: \_\_\_\_\_ Hoạt động kinh doanh có lãi

(ii) Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào giá trị giao dịch chứng khoán trên sàn HOSE, HNX của các đơn vị đó tại phiên giao dịch cuối cùng liên kế ngày kết thúc kỳ kế toán.



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn (i)	1.352.908.993.474	1.230.721.486.283
	<b>1.352.908.993.474</b>	<b>1.230.721.486.283</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	<b>398.302.312.153</b>	<b>438.999.295.933</b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, không có người bán nào là bên thứ ba có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thanh Trí	42.432.906.684	58.211.374.252
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	7.418.978.250	14.837.956.500
Công ty TNHH Sản xuất Vôi - Thương mại - Dịch vụ Thống Nhất	6.732.879.052	12.458.206.154
Khác	24.594.617.314	30.518.939.015
	<b>81.179.381.300</b>	<b>116.026.475.921</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	<b>27.630.000</b>	<b>248.670.000</b>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.149.104.386	83.837.659.866	66.804.894.533	18.181.869.719
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	19.533.496	19.533.496	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.840.890.858	5.271.729.088	2.840.890.858	5.271.729.088
Thuế thu nhập cá nhân	4.180.214.072	12.708.541.442	14.940.119.516	1.948.635.998
Thuế tài nguyên	3.332.168.141	22.956.087.960	22.241.140.848	4.047.115.253
Phí bảo vệ môi trường	1.370.254.010	9.105.094.354	8.907.892.780	1.567.455.584
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	18.193.485.000	18.193.485.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	42.691.917	48.586.879.918	48.629.571.835	-
	<b>12.915.323.384</b>	<b>200.679.011.124</b>	<b>182.577.528.866</b>	<b>31.016.805.642</b>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền thuê đất	8.842.308.833	-
Lãi vay phải trả	1.462.762.868	2.609.862.166
Các khoản khác	19.251.000.089	4.176.929.399
	<b>29.556.071.790</b>	<b>6.786.791.565</b>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khoản tiền nhận hộ của Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước (i)	201.417.026.407	201.416.598.486
Cổ tức phải trả	7.340.550.000	179.238.770.200
Kinh phí công đoàn phải nộp	1.874.314.618	1.886.846.478
Khác	11.041.194.088	19.582.170.829
	<b>221.673.085.113</b>	<b>402.124.385.993</b>

Trong đó:

**Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan**

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)

-	<b>172.314.926.400</b>
---	------------------------

- (i) Phản ánh khoản tiền nhận hộ từ một số cá nhân liên quan tới Dự án Khu Nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước với tổng số tiền bao gồm cả gốc và lãi là 201.417.026.407 VND, trong đó, số tiền gốc là 200.987.600.000 VND. Hiện tại, dự án đã và đang được cơ quan chức năng xác minh, làm rõ một số vấn đề về việc triển khai, thực hiện. Ngày 27 tháng 6 năm 2023, Công ty đã có văn bản báo cáo tới các cơ quan chức năng có thẩm quyền về việc sử dụng số tiền này đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật. Đồng thời, Công ty cũng đảm bảo có đủ nguồn lực để đáp ứng các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi có các hướng dẫn tiếp theo về việc xử lý khoản tiền này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIẾN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	350.604.928.200	350.604.928.200	470.824.058.833	432.627.462.949	388.801.524.084	388.801.524.084
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	437.583.295.634	437.583.295.634	526.378.643.861	654.891.345.987	309.070.593.508	309.070.593.508
Ngân hàng TNHH Trung Quốc (Hong Kong) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	60.107.292.466	60.107.292.466	304.338.590.128	210.107.292.466	154.338.590.128	154.338.590.128
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn (iv)	270.822.414.329	270.822.414.329	148.315.530.411	270.822.414.329	148.315.530.411	148.315.530.411
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi (v)	221.268.088.325	221.268.088.325	212.573.634.426	326.269.879.486	107.571.843.265	107.571.843.265
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (vi)	-	-	87.349.301.607	-	87.349.301.607	87.349.301.607
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	98.977.624.388	98.977.624.388	115.397.428.238	162.104.679.398	52.270.373.228	52.270.373.228
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (viii)	-	-	54.638.974.029	8.157.663.959	46.481.310.070	46.481.310.070
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	95.561.045.219	95.561.045.219	-	95.561.045.219	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	43.110.895.623	43.110.895.623	2.886.604.544	45.997.500.167	-	-
	<b>1.578.035.584.184</b>	<b>1.578.035.584.184</b>	<b>1.922.702.766.077</b>	<b>2.206.539.283.960</b>	<b>1.294.199.066.301</b>	<b>1.294.199.066.301</b>



- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 700.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 22.3410082/2022-HĐCVHM/NHCT900-HT ngày 24 tháng 10 năm 2022, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 22.3410082/2022-HĐCVHM-SĐBS04/NHCT900-HT ngày 09 tháng 7 năm 2024 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2024. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án dây chuyền xi măng Hà Tiên 2.2 theo hợp đồng thế chấp số 22520001/2022/HĐĐB/NHCT840 ngày 25 tháng 01 năm 2022.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 1.000.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 0114/2328/N-KD/01 ngày 16 tháng 11 năm 2023 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 16 tháng 11 năm 2024. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng thế chấp tài sản gắn liền với đất dự án Trạm nghiền Long An tại Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An theo hợp đồng số 0041/1928/TCDN1 ngày 04 tháng 4 năm 2019 và thế chấp máy móc thiết bị của dự án Trạm nghiền Long An tại Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An theo hợp đồng số 0042/1928/TCDN1 ngày 04 tháng 04 năm 2019.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Trung Quốc (Hồng Kông) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 340.000.000.000 VND theo hợp đồng hạn mức tín dụng số U1500/ST/HT1/2024 ngày 16 tháng 04 năm 2024 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để phục vụ hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 16 tháng 04 năm 2025. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn với hạn mức là 300.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 210161.24.280.28222978.TD ngày 23 tháng 5 năm 2024 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 03 tháng 5 năm 2025. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 05 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi với hạn mức là 500.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số PDP.DN.3458.080623 ngày 20 tháng 6 năm 2023 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xi măng, phục vụ hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20 tháng 6 năm 2024. Lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo là bất động sản tại 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty là chủ sở hữu.
- (vi) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức là 15.000.000 USD hoặc VND tương đương theo hợp đồng hạn mức tín dụng số VHN 164621 ngày 15 tháng 06 năm 2022 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để phục vụ hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 06 năm 2025. Thời hạn vay không quá 4 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

- (vii) Khoản vay từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad (Maybank) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 8.000.000 USD hoặc VND tương đương theo hợp đồng tín dụng số MBB/HCMC/HN/LO/2018/HT1/01 ngày 21 tháng 12 năm 2018, phụ lục tín dụng số MBB/HCMC/SLO/2023/HATIEN/80 ngày 18 tháng 10 năm 2023 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 18 tháng 10 năm 2024. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào cuối mỗi kỳ khi trả nợ gốc. Khoản cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
- (viii) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với hạn mức là 60.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/HT1 ngày 11 tháng 01 năm 2019, hợp đồng gia hạn – sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/HT1.PL05 ngày 24 tháng 4 năm 2024 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 11 tháng 01 năm 2025. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định (i)	38.350.822.189	-
Khác	6.639.738.784	1.644.732.923
	<b>44.990.560.973</b>	<b>1.644.732.923</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phí phục hồi môi trường (ii)	20.054.724.281	19.357.594.822
	<b>20.054.724.281</b>	<b>19.357.594.822</b>

- (i) Khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng hàng năm của Công ty
- (ii) Khoản dự phòng cho việc cải tạo, phục hồi môi trường tương ứng bằng số tiền ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường dựa trên quyết định của UBND tỉnh Bình Phước và Kiên Giang liên quan việc cải tạo, phục hồi môi trường của các Dự án khai thác mỏ đá vôi, sét tại Bình Phước và Kiên Lương.



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023</b>	<b>3.815.899.110.000</b>	<b>70.877.131.506</b>	<b>903.345.539.128</b>	<b>313.507.328.382</b>	<b>5.103.629.109.016</b>
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(26.907.351.950)	(26.907.351.950)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(145.039.750.000)	(145.039.750.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	<b>3.815.899.110.000</b>	<b>70.877.131.506</b>	<b>918.345.539.128</b>	<b>126.560.226.432</b>	<b>4.931.682.007.066</b>
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024</b>	<b>3.815.899.110.000</b>	<b>70.877.131.506</b>	<b>918.345.539.128</b>	<b>18.505.030.653</b>	<b>4.823.626.811.287</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	21.166.293.053	21.166.293.053
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(17.949.000.000)	(17.949.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>	<b>3.815.899.110.000</b>	<b>70.877.131.506</b>	<b>918.345.539.128</b>	<b>21.722.323.706</b>	<b>4.826.844.104.340</b>

(i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2024 đã thông qua phương phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý Công ty với tổng số tiền là 17.949.000.000 VND.



Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Vốn cổ phần được phê duyệt	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu đã phát hành	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã góp (VND)
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	79,69%	3.041.025.880.000	79,69%	3.041.025.880.000
Cổ đông khác	20,31%	774.873.230.000	20,31%	774.873.230.000
	<b>100%</b>	<b>3.815.899.110.000</b>	<b>100%</b>	<b>3.815.899.110.000</b>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	301.012	458.829
- Euro (EUR)	44	55

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng 1 năm	40.610.894.925	15.674.859.018
Trên 1 năm đến 5 năm	107.247.013.425	62.570.953.621
Trên 5 năm	488.949.862.612	330.358.670.629
	<b>636.807.770.962</b>	<b>408.604.483.268</b>

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan, ngoài ra Công ty có Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu tuy nhiên chưa bắt đầu thu phí (như trình bày tại Thuyết minh số 12). Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày đều chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 25 và số 26.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.633.270.926.241</b>	<b>3.941.561.312.006</b>
Trong đó:		
- Xi măng, clinker	3.626.969.262.648	3.929.936.654.294
- Cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	6.301.663.593	11.624.657.712
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(230.068.678.325)</b>	<b>(251.841.724.976)</b>
Chiết khấu thương mại	(230.068.678.325)	(251.841.724.976)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.403.202.247.916</b>	<b>3.689.719.587.030</b>
Trong đó:		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<b>7.289.254.871</b>	<b>9.639.606.101</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của xi măng, clinker	3.118.737.073.085	3.396.599.287.829
Giá vốn của cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	4.964.784.184	11.545.600.815
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>3.123.701.857.269</b>	<b>3.408.144.888.644</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.045.482.085.381	2.422.218.673.752
Chi phí nhân công	355.866.622.402	346.339.079.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	272.815.119.792	271.794.408.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	614.801.524.715	573.728.773.743
<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>3.288.965.352.290</b>	<b>3.614.080.935.449</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	30.095.495.254	69.632.081.318
Chiết khấu thanh toán	23.551.619.301	22.022.813.199
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	188.431.395
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(10.878.000.000)	(9.170.000.000)
	<b>42.769.114.555</b>	<b>82.673.325.912</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	30.327.441.160	29.245.533.564
Chi phí tư vấn (i)	26.897.505.589	29.154.725.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.709.240.892	2.079.555.482
Chi phí khác	25.167.938.731	28.677.605.054
	<b>86.102.126.372</b>	<b>89.157.420.098</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	44.009.660.680	42.146.612.794
Chi phí tư vấn (i)	26.897.505.589	29.154.725.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.941.106.351	6.721.937.131
Chi phí khác	61.136.743.692	37.980.888.778
	<b>136.985.016.312</b>	<b>116.004.164.701</b>

- (i) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý cho Tổng Công ty Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1322/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1323/VICEM-HĐKT và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.271.729.088	-
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(79.376.703)	6.442.595.019
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>5.192.352.385</b>	<b>6.442.595.019</b>

**Thuế suất áp dụng**

Theo quy định trong các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	26.358.645.438	(20.464.756.931)
Tổng thu nhập chịu thuế	26.358.645.438	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.271.729.088	-

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%. Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phải trả	7.614.947.757	7.499.584.585	(115.363.172)	6.211.034.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.516.142.528	1.517.003.937	861.409	51.735.980
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(88.529.157)	(53.404.097)	35.125.060	179.825.039
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.042.561.128	8.963.184.425	-	-
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(79.376.703)	6.442.595.019

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) - Chi nhánh Kiên Giang	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	Bên liên quan khác
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát	Bên liên quan khác

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	1.847.479.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.189.841.282	420.865.779
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.033.005.904	128.721.651
	<b>4.070.326.186</b>	<b>549.587.430</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	1.234.825.152
	-	<b>1.234.825.152</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	145.953.000	145.953.000
	<b>145.953.000</b>	<b>145.953.000</b>

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	309.978.039.080	269.375.006.378
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	62.404.271.094	91.139.375.183
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	12.246.499.081	27.290.028.868
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	8.981.298.241	12.092.812.801
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	3.572.676.884	7.493.832.496
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	668.100.839	2.190.101.484
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	451.426.934	451.426.934
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	-	26.110.374.466
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	-	2.856.337.323
	<b>398.302.312.153</b>	<b>438.999.295.933</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	27.630.000	248.670.000
	<b>27.630.000</b>	<b>248.670.000</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	171.641.035.200
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	673.891.200
	-	<b>172.314.926.400</b>

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	57.421.247.755	65.282.240.402
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	54.057.843.202	58.303.594.332
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	38.726.997.238	41.110.816.132
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	11.232.900.000	18.989.550.000
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	3.335.785.500	15.030.287.500
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	881.506.599	122.464.182
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	-	191.937.321.413
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	-	8.099.974.847
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	7.877.003.183
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	4.453.276.100
	<b>165.656.280.294</b>	<b>411.206.528.091</b>
<b>Nhận trả nguyên vật liệu</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	16.506.330.140
	-	<b>16.506.330.140</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	2.358.260.184	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.121.274.215	7.574.143.413
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.661.470.484	1.018.481.090
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	920.999.988	511.527.280
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) - Chi nhánh Kiên Giang	151.500.000	227.250.000
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	75.750.000	302.242.500
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	-	5.961.818
	<b>7.289.254.871</b>	<b>9.639.606.101</b>

*Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:*

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc	677.290.172	-
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc	870.826.255	1.049.638.454
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Trưởng phòng kỹ thuật	635.902.898	549.320.332
Ông Phan Xuân Hiệu	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Võ Ngọc Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Trưởng phòng Kế hoạch Chiến lược	636.279.797	158.396.292
Ông Hoàng Cảnh Nguyễn	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Chuyền	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	24.000.000
Ông Phạm Kiến Phương	Phó Tổng Giám đốc	654.524.572	735.387.631
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	654.144.792	701.795.106
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc	-	735.453.016
Ông Nguyễn Nho Lương	Kế toán trưởng	599.802.241	-
		<b>4.884.770.727</b>	<b>4.085.990.831</b>

*Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát phát sinh trong kỳ như sau:*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền lương và thù lao	730.742.327	718.145.715
Chi phí khác	60.204.683	54.820.954
	<b>790.947.010</b>	<b>772.966.669</b>

*Thu nhập khác ngoài lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát, người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác	146.940.000	857.318.979
	<b>146.940.000</b>	<b>857.318.979</b>

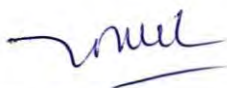


32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 16.381.154.247 VND (năm 2023: 31.694.909.649 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 8.975.044.900 VND (năm 2023: 0 VND) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần thay đổi các khoản phải trả và thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 7.340.550.000 VND là cổ tức đã công bố chia cho các cổ đông trong các năm trước nhưng chưa thanh toán (năm 2023: 179.238.770.200 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Loan  
Người lập biểu



Nguyễn Nho Lương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

